CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Deloitte
STORED

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
DN: E=dgvietnam2016@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500818790, CN="CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC", L=BÀ RỊA VŨNG TÀU, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-08-14 15:09:26

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N.: 3500818290 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2017

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 112 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N: 0100112500-002 - C.T.T.N.H.H - CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.360.628.519.877**	**1.581.104.730.007**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**253.994.182.578**	**295.896.265.637**
1. Tiền	111		12.394.182.578	100.896.265.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		241.600.000.000	195.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**369.800.000.000**	**206.400.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	369.800.000.000	206.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**613.149.057.942**	**937.467.811.120**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	532.731.175.280	895.420.002.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.158.715.081	12.481.252.026
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	34.259.167.581	29.566.556.469
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**26.072.624.354**	**45.822.656.556**
1. Hàng tồn kho	141		26.072.624.354	45.822.656.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**97.612.655.003**	**95.517.996.694**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.436.294.927	3.463.955.247
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		95.176.360.076	92.054.041.447
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82.828.311.000**	**147.264.254.812**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.095.000.000**	**2.095.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**59.475.492.705**	**113.883.453.067**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	58.466.747.231	111.067.975.184
- Nguyên giá	*222*		*819.006.707.025*	*818.961.207.025*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(760.539.959.794)*	*(707.893.231.841)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.008.745.474	2.815.477.883
- Nguyên giá	*228*		*10.927.367.800*	*10.927.367.800*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(9.918.622.326)*	*(8.111.889.917)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**1.058.054.211**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.058.054.211
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.257.818.295**	**30.227.747.534**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.441.151.925	16.916.253.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	12.816.666.370	13.311.493.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.443.456.830.877**	**1.728.368.984.819**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**685.791.801.485**	**876.240.782.536**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**645.300.411.073**	**833.235.255.112**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	275.253.333.285	622.288.866.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.210.993.039	29.481.684.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.554.386.292	30.352.316.934
4. Phải trả người lao động	314		30.805.492.806	28.982.981.606
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	110.283.518.441	69.506.789.947
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.091.875.000	2.091.875.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	123.641.129.740	31.430.348.134
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	9.844.800.000	9.844.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.614.882.470	9.255.592.470
II. Nợ dài hạn	**330**		**40.491.390.412**	**43.005.527.424**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	35.859.270.412	38.333.407.424
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.632.120.000	4.672.120.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**757.665.029.392**	**852.128.202.283**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**757.665.029.392**	**852.128.202.283**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.922.065.157	143.385.238.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*27.885.238.048*	*86.490.859.591*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*21.036.827.109*	*56.894.378.457*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.443.456.830.877**	**1.728.368.984.819**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Sâm	Nguyễn Minh Ngọc	Dương Hùng Văn
		Ngày 10 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	21	453.934.629.418	613.777.476.546
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	453.934.629.418	613.777.476.546
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	409.993.642.344	582.810.069.490
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.940.987.074	30.967.407.056
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	15.919.897.428	17.007.359.491
6. Chi phí tài chính	22	25	5.343.551.517	10.742.289.778
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*636.217.269*
7. Chi phí bán hàng	25	26	5.305.566.028	4.727.076.107
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.969.439.895	15.448.336.478
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		26.242.327.062	17.057.064.184
10. Thu nhập khác	31		282.153.182	548.339.851
11. Chi phí khác	32		152.110.000	100.000.000
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	130.043.182	448.339.851
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**26.372.370.244**	**17.505.404.035**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	4.840.715.733	3.491.294.187
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	494.827.402	637.425.256
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**21.036.827.109**	**13.376.684.592**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**454**	**141**

Nguyễn Văn Sâm	**Nguyễn Minh Ngọc**	**Dương Hùng Văn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***26.372.370.244***	***17.505.404.035***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.453.460.362	58.270.350.498
Các khoản dự phòng	03	(2.474.137.012)	(2.263.911.681)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.887.994.493	2.636.891.777
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.155.585.068)	(5.554.352.778)
Chi phí lãi vay	06	-	636.217.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***71.084.103.019***	***71.230.599.120***
Thay đổi các khoản phải thu	09	323.259.752.017	383.284.838.106
Thay đổi giảm hàng tồn kho	10	19.750.032.202	99.768.217.037
Thay đổi các khoản phải trả	11	(279.750.224.985)	(633.686.449.381)
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.502.762.157	9.168.500.797
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(636.217.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.845.572.500)	(26.276.797.527)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.180.710.000)	(7.545.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***112.820.141.910***	***(104.693.259.117)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(45.500.000)	(350.804.737)
2. Tiền gửi vào tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn	25	(163.400.000.000)	(156.400.000.000)
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.799.667.566	3.493.501.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(154.645.832.434)***	***(153.257.303.625)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(99.025.000)	(80.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(99.025.000)***	***(80.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(41.924.715.524)**	**(258.030.562.742)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**295.896.265.637**	**500.419.938.067**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.632.465	282.926.016
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**253.994.182.578**	**242.672.301.341**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Sâm	Nguyễn Minh Ngọc	Dương Hùng Văn
		Ngày 10 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 564 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

(i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
(ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
(iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
(iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
(v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
(vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
(vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
(viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn xà lan, trả trước chi phí bản quyền phần mềm. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí khác.

Chi phí sửa chữa lớn sà lan được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm. Chi phí bản quyền phần mềm được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt	32.201.589	17.023.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.361.980.989	100.879.242.498
Các khoản tương đương tiền	241.600.000.000	195.000.000.000
	253.994.182.578	**295.896.265.637**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,5% đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 0,5% đến 4,8%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 6 tháng với lãi suất từ 5,1% đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 5,1% đến 5,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Phải thu ngắn hạn của bên thứ ba	308.700.318.782	226.979.666.678
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	224.030.856.498	668.440.335.947
	532.731.175.280	**895.420.002.625**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	1.411.047.838	7.871.507.315
Lãi tiền gửi dự thu	4.239.609.446	2.883.691.944
Chi hộ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.334.925.962	14.301.809.730
Tạm ứng	130.699.229	982.711.840
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.342.937.500	3.342.937.500
Các khoản bảo hiểm nộp dư	128.375.189	62.366.231
Phải thu ngắn hạn khác	11.671.572.417	121.531.909
	34.259.167.581	**29.566.556.469**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.276.307.706	1.201.265.856
Công cụ, dụng cụ	15.810.568.786	16.298.288.274
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	8.985.747.862	28.323.102.426
	26.072.624.354	**45.822.656.556**

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án GPP Cà Mau	4.258.810.925	7.225.688.903
Dự án Biển Đông T&I	2.352.275.737	-
Dự án HUC Sư Tử Trắng	2.000.000.000	11.308.249.902
Dự án Thái Bình - Hàm Rồng	374.661.200	-
Dự án Badamyar	-	9.789.163.621
Các dự án khác		-
	8.985.747.862	**28.323.102.426**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	49.559.832.756	101.461.418.002	651.931.711.732	16.008.244.535	818.961.207.025
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	45.500.000	-	-	45.500.000
Tại ngày 30/6/2017	49.559.832.756	101.506.918.002	651.931.711.732	16.008.244.535	819.006.707.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	36.448.702.337	76.434.982.971	580.818.329.324	14.191.217.209	707.893.231.841
Khấu hao trong kỳ	714.944.833	5.391.289.378	45.669.402.087	871.091.655	52.646.727.953
Tại ngày 30/6/2017	37.163.647.170	81.826.272.349	626.487.731.411	15.062.308.864	760.539.959.794
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	**13.111.130.419**	**25.026.435.031**	**71.113.382.408**	**1.817.027.326**	**111.067.975.184**
Tại ngày 30/6/2017	**12.396.185.586**	**19.680.645.653**	**25.443.980.321**	**945.935.671**	**58.466.747.231**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 99.982.796.869 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 87.510.052.880 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017 và ngày 30/6/2017	10.927.367.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	8.111.889.917
Khấu hao trong kỳ	1.806.732.409
Tại ngày 30/6/2017	9.918.622.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	**2.815.477.883**
Tại ngày 30/6/2017	**1.008.745.474**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 689.746.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 689.746.800 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí sửa chữa lớn sà lan	8.373.530.383	16.747.060.766
Chi phí khác	67.621.542	169.192.996
	8.441.151.925	**16.916.253.762**

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	3.300.695.629	265.459.955	3.326.243.971	6.892.399.555
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.334.945.855	152.915.045	(68.766.683)	6.419.094.217
Tại ngày 31/12/2016	**9.635.641.484**	**418.375.000**	**3.257.477.288**	**13.311.493.772**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	(494.827.402)	-	-	(494.827.402)
Tại ngày 30/6/2017	**9.140.814.082**	**418.375.000**	**3.257.477.288**	**12.816.666.370**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Saipem Asia Sdn Bhd	-	39.545.075.691
TL Offshore Sdn Bhd	173.190.149.006	242.109.710.855
Phải trả người bán khác	79.212.331.234	261.804.919.927
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**22.850.853.045**	**78.829.160.291**
	275.253.333.285	**622.288.866.764**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.280.765.239	22.285.622.006
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.959.527	2.390.868.780
Thuế nhà thầu	1.661.661.526	5.675.826.148
	7.554.386.292	**30.352.316.934**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.285.622.006	4.840.715.733	22.845.572.500	4.280.765.239
Thuế thu nhập cá nhân	2.390.868.780	16.296.977.575	17.075.886.828	1.611.959.527
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	5.675.826.148	19.453.379.642	23.467.544.264	1.661.661.526
	30.352.316.934	**40.594.072.950**	**63.392.003.592**	**7.554.386.292**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Trích trước chi phí quản lý	2.098.624.670	686.926.651
Trích trước chi phí dự án	106.231.447.534	67.686.342.467
Trích trước chi phí khác	1.953.446.237	1.133.520.829
	110.283.518.441	**69.506.789.947**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	47.219.304	72.105.423
Kinh phí công đoàn	1.495.305.904	774.239.196
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.324.942.214	2.823.825.214
Trích trước thuế nhà thầu	119.542.054	119.542.054
Cổ tức phải trả cho:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	84.951.750.000	-
- Cổ đông khác	16.113.397.000	1.164.172.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.588.973.264	26.476.464.247
	123.641.129.740	**31.430.348.134**

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a. Ngắn hạn		
Dự án Thái Bình - Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
	9.844.800.000	***9.844.800.000***
b. Dài hạn		
Dự án HUC Sư Tử Trắng	15.969.483.983	15.969.483.983
Dự án HUC MLS	13.425.170.408	13.425.170.408
Dự án HUC Quatar	6.464.616.021	6.464.616.021
Dự án MLS FAB	-	2.474.137.012
	35.859.270.412	***38.333.407.424***
	45.704.070.412	**48.178.207.424**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư tại ngày 01/01/2016	400.000.000.000	77.835.964.235	393.397.859.591	871.233.823.826
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.376.684.592	13.376.684.592
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	230.907.000.000	(246.907.000.000)	(16.000.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	**400.000.000.000**	**308.742.964.235**	**99.867.544.183**	**808.610.508.418**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư tại ngày 01/01/2017	400.000.000.000	308.742.964.235	143.385.238.048	852.128.202.283
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	21.036.827.109	21.036.827.109
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(15.500.000.000)	(15.500.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2017	**400.000.000.000**	**308.742.964.235**	**48.922.065.157**	**757.665.029.392**

Tại ngày 19 tháng 4 năm 2017, theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức của năm 2016 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 với số tiền lần lượt là 100.000.000.000 đồng và 15.500.000.000 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty vẫn chưa thanh toán số cổ tức này cho cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần			Vốn thực góp	
STT Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	30/6/2017	31/12/2016
				VND	VND
1. Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000	339.807.000.000
2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
3. Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	**100%**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2017	31/12/2016
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	248.592	4.036.452

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì Công ty hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ cho các công trình dầu khí biển bao gồm quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Dịch vụ cung ứng lao động	51.688.476.355	50.508.138.101
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	61.271.663.564	48.421.165.471
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	177.471.527.076	375.203.643.055
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	107.919.279.950	102.346.527.100
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	55.583.682.473	37.298.002.819
	453.934.629.418	**613.777.476.546**
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	117.615.566.551	246.935.591.908
Doanh thu với bên thứ ba	336.319.062.867	366.841.884.638
	453.934.629.418	**613.777.476.546**

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Dịch vụ cung ứng lao động	41.390.143.520	41.682.312.791
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	58.670.040.533	46.995.720.706
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	155.177.969.149	361.352.335.312
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	102.312.944.520	96.855.727.166
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	52.442.544.622	35.923.973.515
	409.993.642.344	**582.810.069.490**

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.258.659.273	23.044.171.982
Chi phí nhân công	152.413.100.547	128.652.242.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.453.460.362	58.270.350.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.543.163.725	394.547.906.876
Chi phí khác	5.600.264.360	1.142.012.699
	438.268.648.267	**605.656.684.344**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	10.155.585.068	5.554.352.778
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.764.312.360	11.453.006.713
	15.919.897.428	**17.007.359.491**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	-	636.217.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.335.919.528	10.106.072.509
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.631.989	-
	5.343.551.517	**10.742.289.778**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	2.120.000
Chi phí lương	4.614.777.023	2.767.052.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.100.609	1.936.587.421
Chi phí khác	78.688.396	21.316.500
	5.305.566.028	**4.727.076.107**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	49.260.000
Chi phí lương	9.638.684.118	8.297.655.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.859.222.494	2.827.960.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.187.808.987	4.171.078.669
Chi phí khác	1.283.724.296	102.380.856
	22.969.439.895	**15.448.336.478**

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Các khoản khác	282.153.182	548.339.851
Thu nhập khác	**282.153.182**	**548.339.851**
Chi phí khác	**152.110.000**	**100.000.000**
Lợi nhuận khác	**130.043.182**	**448.339.851**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	4.840.715.733	1.371.945.829
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	-	1.541.978.807
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung sau quyết toán năm 2015	-	577.369.551
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.840.715.733**	**3.491.294.187**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	26.372.370.244	17.505.404.035
Trong đó:		
Lợi nhuận trước thuế kỳ này	*26.372.370.244*	*10.496.409.457*
Lợi nhuận trước thuế tăng thêm trong năm trước	-	*7.008.994.578*
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Chi phí trích trước	*(2.474.137.012)*	*(3.888.025.739)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	305.345.431	251.345.427
Thu nhập tính thuế	**24.203.578.663**	**13.868.723.722**
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế kỳ này	*24.203.578.663*	*6.859.729.144*
Thu nhập tính thuế năm trước	-	*7.008.994.578*
Thuế suất thông thường kỳ này	20%	20%
Thuế suất thông thường năm trước	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.840.715.733**	**2.913.924.636**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.036.827.109	13.376.684.592
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	2.880.000.000	7.750.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.156.827.109	5.626.684.592
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**454**	**141**

(*) Trong năm 2016, Công ty chưa quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi và lãi cơ bản trên cổ phiếu là 213 đồng. Năm 2017 quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 15.500.000.000 đồng tương ứng với 7.750.000.000 đồng cho 6 tháng đầu năm 2016 do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh là 141 đồng.

Tại ngày 19 tháng 4 năm 2017, theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính 2017 là 5.760.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 tương ứng với 2.880.000.000 đồng cho 6 tháng đầu năm 2017.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.994.182.578	295.896.265.637
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	369.800.000.000	206.400.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	532.731.175.280	895.420.002.625
Phải thu ngắn hạn khác	21.046.135.366	17.369.399.814
Phải thu dài hạn khác	2.095.000.000	2.095.000.000
	1.179.666.493.224	**1.417.180.668.076**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	275.253.333.285	622.288.866.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.283.518.441	69.506.789.947
Phải trả ngắn hạn khác	84.951.750.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.844.800.000	9.844.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	35.859.270.412	38.333.407.424
	516.192.672.138	**739.973.864.135**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2017	31/12/2016	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	125.885.453.265	266.842.509.427	183.953.690.128	324.438.983.762

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(2.903.411.843)	(3.312.827.864)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ của Công ty. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	253.994.182.578	-	253.994.182.578
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	369.800.000.000	-	369.800.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	532.731.175.280	-	532.731.175.280
Phải thu ngắn hạn khác	21.046.135.366	-	21.046.135.366
Phải thu dài hạn khác	-	2.095.000.000	2.095.000.000
	1.177.571.493.224	**2.095.000.000**	**1.179.666.493.224**
Phải trả người bán ngắn hạn	275.253.333.285	-	275.253.333.285
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.283.518.441	-	110.283.518.441
Phải trả ngắn hạn khác	84.951.750.000	-	84.951.750.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.844.800.000	-	9.844.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	35.859.270.412	35.859.270.412
	480.333.401.726	**35.859.270.412**	**516.192.672.138**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**697.238.091.498**	**(33.764.270.412)**	**663.473.821.086**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.896.265.637	-	295.896.265.637
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.400.000.000	-	206.400.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	895.420.002.625	-	895.420.002.625
Phải thu ngắn hạn khác	17.369.399.814	-	17.369.399.814
Phải thu dài hạn khác	-	2.095.000.000	2.095.000.000
	1.415.085.668.076	**2.095.000.000**	**1.417.180.668.076**
Phải trả người bán ngắn hạn	622.288.866.764	-	622.288.866.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	69.506.789.947	-	69.506.789.947
Dự phòng phải trả ngắn hạn	9.844.800.000	-	9.844.800.000
Dự phòng phải trả dài hạn	-	38.333.407.424	38.333.407.424
	701.640.456.711	**38.333.407.424**	**739.973.864.135**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**713.445.211.365**	**(36.238.407.424)**	**677.206.803.941**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	65.274.127.912	114.901.049.124
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	34.176.628.825	104.941.043.521
Chi nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.534.507.854	278.352.661
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	24.860.000	-
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.901.638.275	18.011.117.917
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	13.874.728.867	8.603.240.016
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	829.074.818	-
	117.615.566.551	**246.734.803.239**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Mua hàng		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.171.403.000	
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	11.828.095.767	-
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội	30.631.115	81.253.506
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	35.759.091	6.981.818
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	209.887.901	304.457.758
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	95.447.000	3.036.713.615
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	3.074.740.394	4.061.887.116
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	721.975.000	2.087.597.684
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	-	1.867.331.891
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	2.250.131.066	-
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	4.152.171.745	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.007.464.218	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	968.235.368	269.592.063
Công Ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	1.523.117.300	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	311.786.607
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	450.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	271.320.000	511.255.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND
Tổng thu nhập	2.967.567.000	2.663.585.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	1.880.369.839	236.272.317
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	159.073.701.370	308.052.983.633
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	53.544.431.056	357.601.617.571
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	27.346.000	-
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPC	7.956.447.534	1.671.449.543
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.066.954.103	520.617.240
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	481.606.596	-
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	-	357.395.643
	224.030.856.498	**668.440.335.947**

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	40.865.000	2.617.500
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	80.358.516	74.765.303
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	230.876.691	2.093.471.015
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	643.472.500	3.207.641.223
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	7.255.312.825	15.387.464.916
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	5.841.000.076	27.786.371.486
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	1.749.329.354	8.896.966.940
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	342.965.268	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu	-	3.233.533.976
Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí	-	6.885.889.051
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	-	164.656.800
Công ty cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	2.312.367.505	6.950.395.871
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.143.022.587	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	1.675.429.030	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	168.636.783	2.576.301.542
Công ty Cổ phần Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	-	1.226.119.400
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.161.906.652	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	190.111.900	342.965.268
Công ty Bảo hiểm PVI Phía nam	15.198.358	-
	22.850.853.045	**78.829.160.291**

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Trả trước cho người bán		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	69.185.787.770	23.095.103.246

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.334.925.962	14.301.809.730
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	84.951.750.000	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 4.239.609.446 đồng (kỳ trước: 2.175.518.333 đồng), là số lãi tiền gửi trong năm còn phải thu. Do vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ đã bao gồm số tiền 2.883.691.944 đồng (kỳ trước: 114.666.667 đồng), là số tiền lãi tiền gửi của kỳ trước đã thu trong kỳ này.

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 101.065.147.000 đồng (kỳ trước: 9.913.272.000 đồng), là số cổ tức còn phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Văn Sâm **Người lập biểu**	**Nguyễn Minh Ngọc** **Kế toán trưởng**	**Dương Hùng Văn** **Giám đốc** *Ngày 10 tháng 8 năm 2017*